

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA
Bản án số: 16/2021/DS-PT
Ngày: 05/02/2021
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy

Bà Lê Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Xuân Tú - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:

Ông Đỗ Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 117/2020/TLPT ngày 29 tháng 12 năm 2020, về việc tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”. Do bản án số 01/2020/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2020/QĐ-PT ngày 18/01/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh HVP, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Thôn TN, xã TT, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

*** Bị đơn:** Anh HVC, sinh năm: 1967

Địa chỉ: Thôn TN, xã TT, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị LTS, sinh 1990

Địa chỉ: Thôn TN, xã TT, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

*** Người làm chứng:** Anh HVA, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn TN, xã TT, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 25/5/2020, được bổ sung trong các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh HVP trình bày:*

Anh HVP có quan hệ anh em ruột với HVC, ngày 15/8/2016 anh HVC có điện thoại hỏi anh HVP hỏi “chú thím mới bán keo xong còn tiền không cho anh vay để đầu tư vào xưởng máy xẻ gỗ”, anh HVP trả lời “Vợ chồng em làm ăn dành dụm được số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) anh vào nhà vay có cả vợ, chồng cho thoải mái”. Đến ngày 17/8/2016 anh HVC đến vay tiền có cả vợ, chồng anh HVP, chị LTS ở nhà, anh HVC có viết giấy vay số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), hai bên có thỏa thuận lãi suất theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước là 0,9%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng, hai bên đều ký vào giấy vay tiền. Anh HVP là người giữ giấy vay tiền, kể từ khi hết thời hạn vay 12 tháng anh HVP đến nhà anh HVC đòi nợ nhiều lần nhưng anh HVC nói chưa có tiền trả, anh HVC khất hết lần này đến lần khác, tính từ ngày vay đến nay đã gần 4 năm anh HVC vẫn chưa trả nợ cho anh HVP được đồng tiền gốc và lãi nào. Nay anh HVP yêu cầu Tòa án buộc anh HVC phải trả cho anh HVP số tiền gốc 50.000.000đ, tính từ thời điểm vay đến ngày 31/8/2020 là 48 tháng. Tiền lãi = Gốc: 50.000.000đ x 0,9%/tháng = 450.000đ x 48 tháng = 21.600.000đ. Tổng số: Tiền gốc là 50.000.000đ + lãi 21.600.000đ = 71.600.000đ (bảy mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, quá trình giải quyết anh HVP cung cấp cho Tòa án Giấy vay tiền đề ngày 26/7/2016, anh HVC vay tiền của anh HVP số tiền là 40.500.000đ, anh HVP công nhận anh HVC trả tiền mặt không đủ và có gạt xe máy cho anh HVP, nhưng hai bên đã thanh toán hết nợ ngày 07/8/2016, trước thời điểm anh HVC vay số tiền 50.000.000đ vào ngày 17/8/2016.

** Tại các bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh HVC trình bày:*

Anh HVC đồng ý với ý kiến trình bày của anh HVP, do cần tiền để làm ăn và lo công việc gia đình nên ngày 17/8/2016 anh HVC có vay của vợ chồng anh HVP chị LTS số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), anh HVC có viết giấy vay tiền với anh HVP, anh HVP là người đưa tiền cho anh HVC, có cả vợ anh HVP ở nhà.

Thời gian vay là 12 tháng, lãi xuất hai bên thỏa thuận bằng lãi suất của Ngân hàng 0,9%/tháng, anh HVP là người giữ giấy vay tiền. Hết thời hạn 12 tháng anh HVP đến đòi anh HVC nhưng anh HVC trình bày gia đình anh đang có việc, làm ăn thì khó khăn nên anh HVC chưa có tiền trả được cho vợ chồng anh HVP chị LTS. Anh HVC khát nợ nhưng anh HVP không đồng ý mà yêu cầu anh HVC trả cả gốc và lãi là 55.000.000đồng, anh HVC nói hiện nay anh HVC không có tiền trả, anh có tài sản vợ chồng anh HVP chị LTS xem tài sản nào đáng lấy thì lấy, thì anh HVP đồng ý. Anh HVC có gặt cho vợ chồng anh HVP, chị LTS tài sản gồm: 01 xe máy giá trị là 5.000.000đồng; 01 đầm keo + trên diện tích 1.000m² + 01 ao khoảng 200m² đến 300m² = giá trị 30.000.000đồng. Việc giao tài sản cho anh HVP chị LTS vì tin tưởng là anh em nên các bên chỉ nói bằng miệng với nhau không viết giấy tờ gì. Số tài sản đất, keo và ao anh HVP nhận từ anh HVC, anh HVP không sử dụng mà giao cho anh HVA khai thác keo và cải tạo lại ao. Số tiền còn lại 20.000.000đồng vay của anh HVP, anh HVC không có tiền mặt để trả cho anh HVP nên thời điểm đó anh HVA có vay Ngân hàng trả góp, anh HVC có trao đổi số tiền còn lại 20.000.000đồng để anh HVC trả hộ vào Ngân hàng FECREDIT cho anh HVA, còn anh HVC nợ anh HVP thì để anh HVA trả hộ số tiền 20.000.000đồng thay anh HVC. Nay anh HVP yêu cầu anh HVC trả số tiền gốc 50.000.000đồng; tiền lãi = 50.000.000đồng x 0,9%/tháng = 450.000đồng/tháng x 48 tháng = 21.600.000đồng. Tổng cả gốc và lãi là 71.600.000đồng. Anh HVC xác định anh đã gặt nợ tài sản là xe máy, đất, keo, ao cho anh HVP và 20.000.000đồng nhờ anh HVA trả trong 3 năm từ năm 2017-2019 nên anh HVC không trả tiền cho anh HVP nữa.

Việc anh HVP cung cấp giấy vay tiền đề ngày 26/7/2016 anh HVC công nhận là anh có vay và đã trả xong, việc gặt xe máy cho anh HVP là tiền lãi 5.000.000đồng của số tiền gốc 50.000.000đồng trong 12 tháng mà anh HVC vay của anh HVP vào ngày 17/8/2016.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh HVC có cung cấp các biên nhận thu tiền bản phô tô, người nộp tiền anh HVC, chủ hợp đồng vay là anh HVA, anh HVC thừa nhận toàn bộ diện tích đất, keo và ao hiện đang đứng tên anh chưa chuyển giao cho ai.

** Tại các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị LTS trình bày:*

Vào ngày 17/8/2016 anh HVC là anh trai HVP chồng chị LTS có vay của anh HVP vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Anh HVC có viết giấy vay tiền với anh HVP, thời gian vay là một năm, lãi xuất hai bên thỏa thuận bằng lãi suất của Ngân hàng là 0,9%/tháng, anh HVP là người đưa tiền cho anh HVC lúc đó chị LTS cũng có ở nhà, số tiền anh HVC vay là tiền do vợ chồng anh, chị tích cóp được, anh HVC cần tiền để làm ăn nên chị LTS cũng đồng ý cho anh HVC vay, hết thời gian vay là 12 tháng, anh HVP đến đòi anh HVC nhưng anh HVC không trả mà khất hết lần này đến lần khác, chị LTS cũng không nhận bất kỳ tài sản gì anh HVC gạt nợ. Nay chị LTS yêu cầu anh HVC trả toàn tiền gốc 50.000.000 đồng; tiền lãi tính từ thời điểm vay đến ngày 31/8/2020 là 48 tháng, mức lãi suất 0,9%/tháng cụ thể là: $50.000.000\text{đồng} \times 0,9\% = 450.000\text{đồng} \times 48 \text{ tháng} = 21.600.000\text{đồng}$. Tổng số tiền cả gốc và lãi là $50.000.000\text{đồng} + 21.600.000\text{đồng} = 71.600.000\text{đ}$ (bảy mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

** Tại các bản tự khai quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người làm chứng anh HVA trình bày:*

Anh HVA không biết gì về việc anh HVC vay tiền của anh HVP, khoảng tháng 09 năm 2019 anh có mua đám keo của anh HVC, anh HVA khai thác keo, anh HVP cũng không biết, anh mua keo với anh HVC số tiền 5.000.000đồng, anh HVA đã thanh toán tiền đủ cho anh HVC, còn việc cải tạo ao thì anh HVA xin ý kiến anh HVC mức lấy đất để san vườn trồng màu. Anh HVC trình bày gạt ao và keo cho anh HVP để trừ nợ anh HVA cũng không biết. Ngoài ra HVC có xuất trình các biên nhận thu tiền năm 2017, là do anh HVA có vay số tiền là 25.000.000đồng của ngân hàng FECREDIT, anh HVA cho anh HVC vay chung, phần anh HVA 10.000.000đồng, phần anh HVC là 15.000.000đồng nên khi trả tiền gốc và lãi thì anh HVC phải chịu trách nhiệm trả phần tiền mà anh HVC nhờ anh HVA vay hộ, không có liên quan đến việc anh HVC vay tiền của anh HVP. Đất, keo sau khi anh HVA khai thác xong đã trồng mới, toàn bộ tài sản là đất, keo, ao trên hiện nay anh HVC vẫn đang quản lý, sử dụng.

***Tại bản án số 01/2020/DS-ST ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện
Thường Xuân đã Quyết định:***

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Khoản 1 Điều 147; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463; khoản 1, 5 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 1, 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh HVP

Buộc anh HVC có nghĩa vụ trả nợ cho anh HVP, chị LTS số tiền 71.600.000đ (*bảy mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng*). Trong đó nợ gốc: 50.000.000đ; Lãi: 21.600.000đ (*hai mươi một triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/11/2020, bị đơn anh HVC có đơn kháng cáo toàn bộ bản án với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2020 của TAND huyện Thường Xuân, không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án, không đương sự nào cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của anh HVC, giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe lời trình bày, tranh luận của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] *Về xác định quan hệ tranh chấp:* Ông HVP có đơn khởi kiện yêu cầu ông HVC phải trả cho ông số tiền cả gốc và lãi là 71.600.000đ trong đó tiền gốc là 50.000.000đ, tiền lãi là 21.600.000đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng quy định Pháp luật.

[3] *Xét nội dung kháng cáo của bị đơn HVC thấy rằng:*

Anh HVP và anh HVC thống nhất ngày 17/8/2016 anh HVC vay của anh HVP số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) để làm ăn. Anh HVC có viết giấy vay tiền và hai bên có thỏa thuận lãi suất cho vay theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước, tại thời điểm vay là 0,9% /tháng. Thời hạn vay là 12 tháng, hai bên đều ký vào giấy vay tiền có chị LTS vợ anh HVP chứng kiến.

Anh HVP, chị LTS cho rằng quá hạn vay anh HVC đã đòi nhiều lần nhưng anh HVC không trả, nên anh HVP, chị LTS yêu cầu anh HVC phải trả số tiền gốc là 50.000.000đ tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày 31/8/2020 là 48 tháng (50.000.000đồng x 0,9%= 450.000đồng x 48 tháng = 21.600.000đồng). Tổng số tiền cả gốc và lãi là 71.600.000đ (bảy mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng)

Anh HVC cho rằng đã thanh toán xong khoản nợ cho vợ chồng anh HVP bằng hình thức gặt nợ tài sản là xe máy, đất, keo, ao cho anh HVP và 20.000.000đồng nhờ anh HVA trả trong 3 năm từ năm 2017-2019 (Nhưng không có giấy tờ gì thể hiện). Anh HVP, chị LTS không thừa nhận Quá trình giải quyết tại Tòa sơ thẩm và phúc thẩm, anh HVC không cung cấp thêm được chứng cứ gì ngoài việc đã cung cấp cho Tòa sơ thẩm để chứng minh việc anh gặt nợ số tiền 50.000.000đ bằng các tài sản gồm: 01 xe máy giá trị 01 đám đất + keo và ao. Cho

anh HVP chị LTS và số tiền anh HVC cho rằng anh đã trả nợ cho anh HVA vì có liên quan đến việc anh HVC vay tiền của anh HVP và chị LTS.

Mặt khác, về đất ở: Thửa đất số: 231, tờ bản đồ số: 20, Diện tích: 1.018m², trong đó đất ở: 400m², LNK: 618m². Số sổ: CK 093188, sổ vào sổ CH 00143, cấp ngày: 30/8/2017. Chủ sử dụng đất là ông HVC, địa chỉ thửa đất Thôn TN, xã TT; Về đất ao: Thửa đất số: 223, diện tích 238m², loại đất: TSN, mang tên ông HVC, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toàn bộ diện tích đất và ao hiện ông HVC đang quản lý, sử dụng.

Hợp đồng vay tài sản giữa bên cho vay là anh HVP và bên vay là anh HVC có thỏa thuận bằng văn bản về số tiền vay, lãi suất vay và thời gian trả. Thực chất là không có việc anh HVC đã gạt xe máy và đất cho anh HVP như anh HVC đã nại ra tại Tòa án. Anh HVC không thực hiện đúng như hai bên đã thỏa thuận. Tòa sơ thẩm buộc anh HVC phải trả cho anh HVP số tiền gốc và lãi là 71.600.000đ là phù hợp với quy định Pháp luật. Do đó kháng cáo của bị đơn yêu cầu bác đơn khởi kiện của nguyên đơn của bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS –ST ngày 18/11/2020 là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận, nhưng anh HVC thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho bị đơn theo quy định

[5] Các nội dung khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điều 357, Điều 463; khoản 1, 5 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh HVC. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 18/11/2020 của TAND huyện Thường Xuân.

2. Xử: Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh HVP: Buộc anh HVC có nghĩa vụ trả nợ cho anh HVP, chi LTS số tiền nợ gốc: 50.000.000đ, lãi: 21.600.000đ. Tổng 71.600.000đ (*bảy mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi ông HVP, bà LTS có đơn yêu cầu và được Cơ quan Thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu ông HVC, không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Án phí dân sự: Anh HVC không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu số AA/2019/0003070 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thường Xuân.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND huyện Thường Xuân;
- TAND huyện Thường Xuân
- Chi cục THADShuyện Thường Xuân
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Dung